ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 222 /KH-UBND	*Kiên Giang, ngày 23 tháng 11 năm 2021*

KẾ HOẠCH

Về thực hiện báo cáo phục vụ Đoàn giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016 – 2021 của Quốc hội

Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/QH15 ngày 25/7/2021 của Quốc hội về chương trình giám sát của Quốc hội năm 2022; căn cứ Nghị quyết số 18/NQ/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội về thành lập Đoàn giám sát chuyên đề "Thực hiện chính sách pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016 – 2021"; căn cứ Kế hoạch số 06/KH-ĐGS ngày 30/9/2021 của Đoàn giám sát của Quốc hội;

Thực hiện Công văn số 07/ĐGS-TCNS ngày 01/10/2021 của Đoàn giám sát của Quốc hội về việc báo cáo Đoàn giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016 – 2021.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể từng nội dung như sau (kèm theo đề cương và các phụ lục):

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Đánh giá toàn diện, khách quan việc ban hành, triển khai, thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (sau đây viết tắt là THTK, CLP) của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố (UBND huyện), các doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) có liên quan; kết quả đạt được; các tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc; nguyên nhân của tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc; các bài học kinh nghiệm trong tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP.

2. Yêu cầu

Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố, các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện đánh giá kết quả thực hiện công tác THTK, CLP giai đoạn 2016 - 2021, mức độ đạt được mục tiêu kế hoạch, nhiệm vụ thuộc thẩm quyền; tổng hợp thông tin, số liệu liên quan đến quản lý, sử dụng vốn Nhà nước, tài sản nhà nước, tài nguyên quốc gia, lao động, thời gian lao động trong khu vực công của công tác THTK, CLP; lượng hóa tối đa số liệu, giá trị tiết kiệm, thất thoát,

lãng phí trên địa bàn toàn tỉnh.

II. NỘI DUNG BÁO CÁO GIÁM SÁT

1. Việc tham mưu, ban hành chính sách, pháp luật liên quan đến công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

a) Công tác tham mưu các cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác THTK, CLP (nếu có)

Việc phối hợp các Bộ, ngành Trung ương tham mưu ban hành các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), Nghị quyết của Chính phủ và chỉ đạo điều hành của Thủ tướng Chính phủ.

b) Việc ban hành các VBQPPL và các chỉ đạo, điều hành theo thẩm quyền

- Việc ban hành các VBQPPL theo thẩm quyền.

- Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành theo thẩm quyền.

2. Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP tại sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các doanh nghiệp Nhà nước

a) Quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước

- Lập, thẩm định, chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách Nhà nước (NSNN), bao gồm kế hoạch đầu tư công hàng năm.

- Lập, thẩm định kế hoạch tài chính trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025.

- Lập, thẩm định, phê duyệt, giao, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025.

- Việc THTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn NSNN các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và một số nhiệm vụ, lĩnh vực cụ thể.

b) THTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn Nhà nước khác

- Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện, quyết toán các chương trình, dự án trọng điểm các ngành giao thông, dầu khí, điện, than sử dụng vốn Nhà nước khác ngoài NSNN.

- Quản lý, sử dụng các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách Nhà nước của cơ quan, đơn vị được giao quản lý.

c) THTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước

- Việc triển khai thực hiện Luật THTK, CLP, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức trong khu vực Nhà nước.

- Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; nhà, đất công vụ; công trình phúc lợi công cộng.

- Việc rà soát, sắp xếp lại tài sản công.

- Việc quản lý, khai thác, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng quốc gia.

- Việc cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết tài sản công.

- Việc xử lý tài sản các dự án sử dụng vốn Nhà nước sau khi dự án kết thúc theo đúng quy định của pháp luật, tránh làm thất thoát, lãng phí tài sản.

3. Quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động trong khu vực Nhà nước

- Sắp xếp, tinh giảm biên chế, tinh gọn bộ máy hành chính Nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động.

4. Quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên

- Quản lý, sử dụng đất đai.

- Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

- Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản.

- Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo.

- Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng.

- Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên tái chế và năng lượng tái tạo.

- Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên viễn thông.

- Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác.

5. Quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp Nhà nước

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

- Việc THTK, CLP trong: (1) Quản lý, sử dụng vốn NSNN (nếu có); (2) Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước khác tại doanh nghiệp, bao gồm vốn đầu tư phát

triển của doanh nghiệp; (3) Quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp; (4) Quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động; (5) Quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên tại doanh nghiệp.

- Công tác cổ phần hóa và thoái vốn Nhà nước, trong đó: lưu ý báo cáo việc thực hiện theo lộ trình; việc xác định giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa; việc tính đúng, tính đủ tiền thuê đất của doanh nghiệp, tránh thất thu cho ngân sách Nhà nước.

- Việc cơ cấu, sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước.

- Việc quản lý, giám sát việc huy động, sử dụng vốn của doanh nghiệp Nhà nước.

- Xử lý vi phạm.

6. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán, xử lý vi phạm trong THTK, CLP tại sở, ban, ngành, UBND huyện

- Tình hình thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm theo quy định Luật THTK, CLP.

- Kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm soát chi của Kho bạc Nhà nước, kiến nghị xử lý các sai phạm liên quan đến việc ban hành cơ chế, chính sách, pháp luật về THTK, CLP (ban hành chậm, không đầy đủ, không phù hợp về nội dung, thẩm quyền, ...). Đối với từng nội dung làm rõ: (i) tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra, giám sát (ii) số liệu sai phạm; (iii) trách nhiệm người đứng đầu và tổ chức; (iv) hình thức xử lý.

- Việc xử lý trách nhiệm tổ chức, cá nhân vi phạm công tác THTK, CLP trực thuộc sở, ban, ngành, UBND huyện trong giai đoạn 2016-2021 hoặc kiến nghị cụ thể hình thức xử lý đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về THTK, CLP trong giai đoạn 2016-2021 nhưng chưa xử lý.

7. Đánh giá chung bao gồm: các kết quả đạt được, các tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm

8. Các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác THTK, CLP và đề xuất kiến nghị

- Các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác THTK, CLP.

+ Hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật liên quan đến THTK, CLP.

+ Tăng cường công tác tổ chức, thực hiện THTK, CLP.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán, xử lý vi

phạm trong THTK, CLP.

- Đề xuất, kiến nghị

+ Đối với Quốc hội.

+ Đối với Chính phủ.

+ Đối với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền trong quản lý, tham mưu xây dựng các VBQPPL liên quan đến công tác THTK, CLP.

+ Đối với các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước.

+ Đối với địa phương

+ Đối với các cơ quan khác

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. UBND các huyện, các sở, ban, ngành tỉnh, các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn Nhà nước có trách nhiệm xây dựng báo cáo theo đề cương và các phụ lục ban hành kèm theo kế hoạch này, gửi về UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính và gửi e-mail file mềm word, excel theo địa chỉ ltnha.stc@kiengiang.gov.vn) trước ngày 31 tháng 01 năm 2022.

Thời điểm lấy số liệu: từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện Kế hoạch này; tổng hợp, dự thảo báo cáo kết quả thực hiện THTK, CLP giai đoạn 2016 – 2021 trên địa bàn tỉnh, gửi về Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội ngày 28 tháng 02 năm 2022. Đồng thời, giao Sở Tài chính chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát, đôn đốc việc triển khai thực hiện, báo cáo của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Kịp thời báo cáo UBND tỉnh các cơ quan, đơn vị không nghiêm túc việc thực hiện, báo cáo theo quy định của Kế hoạch này.

3. Sở Kế hoạch và đầu tư có trách nhiệm tham UBND tỉnh báo cáo đánh giá việc lập, thẩm định, phê duyệt, giao, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025 (điểm 3 của Mục I phần I đề cương kèm theo và Phụ lục B.03, B.03(a), B.03(b) kèm theo Kế hoạch này).

4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham UBND tỉnh báo cáo đánh giá sâu quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên trên địa bàn toàn tỉnh (Mục V phần I đề cương kèm theo và Phụ lục C.01 đến C11 kèm theo Kế hoạch này).

5. Sở Nội vụ có trách nhiệm tham UBND tỉnh báo cáo đánh giá sâu công tác quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động trong khu vực Nhà nước trên địa bàn toàn tỉnh (Mục IV phần I đề cương kèm theo và phụ lục B.11 kèm theo Kế hoạch này).

6. Thanh tra tỉnh có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh báo cáo đánh giá sâu công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong THTK, CLP trên địa bàn toàn tỉnh (Mục D phần I và phụ lục B.02 kèm theo Kế hoạch này).

7. Các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn Nhà nước có trách nhiệm tham mưu báo cáo đánh giá quản lý hoạt động, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Nhà nước (Mục VI phần I đề cương kèm theo và phụ lục B.09 kèm theo Kế hoạch này).

Căn cứ nội dung của Kế hoạch này; yêu cầu các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố, các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn Nhà nước và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, kịp thời có văn bản báo cáo về Sở Tài chính để được hướng dẫn xử lý./.

Nơi nhận:
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn Nhà nước do UBND tỉnh quản lý;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT, nknguyen (01b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lâm Minh Thành

Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang
Email: ubnd@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 23.11.2021 18:19:04 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG
BÁO CÁO CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC CƠ QUAN VỀ VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

MỞ ĐẦU

Nêu căn cứ pháp lý việc thực hiện báo cáo.

Khái quát việc triển khai thực hiện các yêu cầu của Đoàn giám sát.

Tình hình báo cáo và kết quả tổng hợp thông tin, số liệu của các cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành, địa phương quản lý, bao gồm: các cơ quan, đơn vị trực thuộc; các đơn vị sự nghiệp công lập, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp.

Phần I
VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ GIAI ĐOẠN 2016-2021

A. BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH CHUNG

I. BỐI CẢNH

II. THÔNG TIN CHUNG CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1. Khái quát đặc điểm cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

2. Tình hình hoạt động của cơ quan, đơn vị.

3. Việc phân công, phân cấp, phân quyền cho các cơ quan, đơn vị trong công tác THTK, CLP của sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố (gọi tắt là UBND huyện).

B. VIỆC THAM MƯU, BAN HÀNH CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

I. CÔNG TÁC THAM MƯU CÁC CẤP CÓ THẨM QUYỀN BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC THTK, CLP (nếu có)

1. Việc phối hợp tham mưu Chính phủ báo cáo Quốc hội, UBTVQH ban hành các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL).

2. Việc phối hợp tham mưu ban hành các VBQPPL, Nghị quyết của Chính phủ và chỉ đạo điều hành của Thủ tướng Chính phủ.

II. VIỆC BAN HÀNH CÁC VBQPPL VÀ CÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THEO THẨM QUYỀN

1. Việc ban hành các VBQPPL theo thẩm quyền.

2. Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành theo thẩm quyền.

Trong từng nội dung Mục I, II trên đây, báo cáo rõ việc tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước trong việc tham mưu cho cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản liên quan đến công tác THTK,CLP; liệt kê đầy đủ các văn bản đã tham mưu hoặc ban hành theo thẩm quyền trong giai đoạn 2016-2021, **trong đó đặc biệt lưu ý các nội dung liên quan đến việc xây dựng, ban hành hệ thống định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi ngân sách Nhà nước nói chung và việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ thống tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật các ngành, lĩnh** ***vực,....*** *Làm rõ kết quả đạt được tính kịp thời, đầy đủ, đồng bộ, phù hợp, đáp ứng yêu cầu thực tiễn liên quan đến việc ban hành các VBQPPL THTK, CLP; khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế, những nội dung chưa triển khai theo quy định. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế và việc chậm tham mưu các VBQPPL theo thẩm quyền; trách nhiệm cụ thể của tế chức, cá nhân vi phạm.*

C. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TẠI SỞ, BAN, NGÀNH, UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ VÀ CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Căn cứ các quy định của Luật THTK, CLP và các văn bản pháp luật có liên quan, như các Luật: Ngân sách Nhà nước, Quản lý thuế, Quản lý nợ công, Quản lý, sử dụng tài sản công, Đầu tư công, Đầu tư, Xây dựng, Đấu thầu, Quy hoạch, Đất đai, Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, Bảo vệ môi trường, Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Doanh nghiệp, Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư và sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Lao động, Cán bộ công chức, Viên chức, các luật chuyên ngành,... và các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) hướng dẫn thi hành và các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP các năm giai đoạn 2016-2021, sở, ban, ngành, UBND huyện, doanh nghiệp Nhà nước báo cáo đầy đủ tình

hình thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP trong giai đoạn 2016-2021 bám sát các nội dung quy định tại Luật THTK, CLP và các VBQPPL liên quan đến công tác THTK,CLP nêu trên và các nội dung theo yêu cầu dưới đây, trong đó lưu ý báo cáo rõ việc tiết kiệm (giảm bớt hao phí trong sử dụng vốn, tài sản, lao động, thời gian lao động và tài nguyên so với các tiêu chí, định mức theo quy định pháp luật), chống lãng phí bảo đảm đạt được mục tiêu đã định và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn, tài sản, lao động, thời gian lao động và tài nguyên đối với từng lĩnh vực cụ thể và yêu cầu dưới đây.

I. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Lập, thẩm định, chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách Nhà nước, bao gồm kế hoạch đầu tư công hằng năm

a) Công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự toán ngân sách Nhà nước hằng năm

Tình hình lập, thẩm định phương án phân bổ, phê duyệt dự toán ngân sách Nhà nước (NSNN), kế hoạch đầu tư công hằng năm; đánh giá kết quả, làm rõ thông tin số liệu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán theo quy định pháp luật THTK, CLP, các văn bản quản lý và các chỉ tiêu, định mức, mục tiêu đã ban hành.

b) Việc giao dự toán NSNN, kế hoạch đầu tư công hằng năm

Số lượt giao kế hoạch trong năm, trong đó: giao kế hoạch đúng thời gian quy định, không đúng thời gian quy định của pháp luật; làm rõ lý do giao kế hoạch nhiều lần trong trong năm, cơ sở pháp lý việc chậm và giao kế hoạch không đúng thời gian quy định.

c) Tình hình thực hiện dự toán NSNN, kế hoạch đầu tư công hằng năm

Kết quả thực hiện trong năm, bao gồm số thu, chi NSNN, khối lượng thực hiện, giải ngân đến hết niên độ NSNN theo quy định so với dự toán và kế hoạch đầu tư công, số tiết kiệm NSNN trong năm (báo cáo rõ việc quản lý, sử dụng số tiết kiệm này) số chuyển nguồn sang năm sau. Nguyên nhân lý do vượt hoặc không đạt dự toán.

d) Quyết toán NSNN

Kết quả, số liệu quyết toán cụ thể so với dự toán NSNN; số quyết toán đúng thời gian quy định; số chuyển nguồn NSNN; không đủ điều kiện quyết toán.

Các nội dung nói trên đánh giá rõ việc tuân thủ, chấp hành các quy định pháp luật theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, giao, điều hành, thực hiện dự toán, quyết toán NSNN; việc thực hiện các nguyên tắc, tiêu chỉ phân bổ, tập hợp nhu cầu, dự kiến phương án phân bổ,...; thông tin, số liệu, chỉ tiêu tiết kiệm, lãng phí; việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của cơ quan, đơn

vị gắn với kết quả THTK, CLP; việc triển khai đánh giá định kỳ về kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí; việc phát hiện các sai phạm và xử lý trách nhiệm trong trường hợp có hành vi vi phạm.

2. Lập, thẩm định kế hoạch tài chính trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025

Tình hình lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch tài chính trung hạn 5 năm, trong đó làm rõ: căn cứ, cơ sở pháp lý; việc tuân thủ, chấp hành các quy định pháp luật theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định kế hoạch tài chính trung hạn 5 năm; việc thực hiện các chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí; việc phát hiện các sai phạm và xử lý trách nhiệm trong trường hợp có hành vi vi phạm.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt, giao, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025

a) Việc lập, thẩm định, phê duyệt giao, thực hiện kế hoạch

- Báo cáo cụ thể việc lập (trong đó làm rõ việc xác định nhu cầu, căn cứ, cơ sở lập phương án phân bổ), thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025.

- Tình hình giao kế hoạch, trong đó: đúng thời gian quy định; không đúng thời gian quy định của pháp luật.

- Kết quả thực hiện kế hoạch so với kế hoạch đề ra; số tiết kiệm, lãng phí cụ thể.

b) Lập thẩm định, triển khai thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư công

- Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, bố trí kế hoạch đầu tư công. Việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; khảo sát, thiết kế xây dựng công trình; phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình; lựa chọn nhà thầu tư vấn, tư vấn giám sát thực hiện dự án đầu tư.

- Việc ban hành, thực hiện các văn bản phân cấp thẩm quyền trong đấu thầu, thương mại, đầu tư dự án, quản lý dự án (có kịp thời, đầy đủ, rõ ràng, đúng thẩm quyền, không gây ách tắc không). Có trường hợp nào không rõ ràng gây chậm trễ trong quyết định phê duyệt/thực hiện dự án không?

- THTK, CLP trong tổ chức lễ động thổ, khởi công, khánh thành công trình xây dựng. Việc tuân thủ các quy đinh về việc tổ chức lễ động thổ, khởi công, khánh thành công trình xây dựng; việc xem xét, cắt giảm, tiết kiệm kinh phí (nếu có).

- Việc tuân thủ các quy định của pháp luật, điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện; việc xác định và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí các dự án. Việc phê duyệt dự toán, quyết toán,

quản lý các dự án sử dụng vốn NSNN có đúng quy định không?

- Tổng hợp kết quả tình hình thực hiện các dự án (chi tiết phân loại theo các dự án hoàn thành, đã đưa vào sử dụng; dự án dở dang; dự án chuyển tiếp; dự án điều chỉnh nâng tổng mức đầu tư; dự án, các hạng mục dự án hoàn thành tiết kiệm kinh phí so với dự toán được giao,...) giai đoạn 2016-2021; tổng hợp số liệu cụ thể các dự án treo giai đoạn 2016-2021 và thời kỳ trước, sau có liên quan; số lượng và chỉ rõ danh mục dự án đầu tư hoàn thành không phát huy hiệu quả, không bàn giao đưa vào sử dụng.

- Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài hằng năm (số thực hiện so với kế hoạch).

- Các dự án kém hiệu quả, dự án không bảo đảm theo tiến độ đã ký kết với nhà tài trợ; khả năng đáp ứng nguồn vốn đối ứng, tiến độ giải phóng mặt bằng.

- Việc rà soát, xử lý các dự án đầu tư kéo dài nhiều năm, không hiệu quả.

- Thông tin, số liệu tiết kiệm, chống lãng phí các dự án.

c) Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công

- Tình hình lập, thẩm định, phê duyệt, chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các dự án, trong đó làm rõ kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong lập, thẩm định, theo quy định pháp luật THTK, CLP, các văn bản quản lý và các chỉ tiêu, định mức, mục tiêu đã ban hành.

- Việc phân bổ, tình hình bố trí kế hoạch vốn.

- Kết quả triển khai thực hiện, giải ngân, thanh, quyết toán dự án hoàn thành. Báo cáo rõ kết quả thực hiện, thanh, quyết toán các dự án so với chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, kế hoạch bố trí vốn của các dự án, làm rõ số tiết kiệm, lãng phí của từng dự án.

Các nội dung trên yêu cầu báo cáo rõ kết quả tình hình thực hiện và làm rõ việc tuân thủ các quy định của pháp luật về thẩm quyền, trình tự; thủ tục áp dụng đơn giá, định mức, đơn giá; việc tuân thủ, chấp hành các quy định pháp luật theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, quy trình lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu kỹ thuật có đảm bảo khách quan, khoa học, kịp thời, đúng tiêu chí dự án đầu tư bảo đảm việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước hiệu quả không; việc thực hiện các chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí, số liệu tiết kiệm trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch và danh mục dự án đầu tư; phê duyệt dự án đầu tư; khảo sát, thiết kế xây dựng công trình; phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình; lựa chọn nhà thầu, tổ chức tư vấn giám sát thực hiện dự án đầu tư; việc triển khai đánh giá định kỳ

về kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí; làm rõ dự án hoàn thành, không bàn giao, không đưa vào khai thác, sử dụng, không đạt được hiệu quả theo chủ trương, quyết định đầu tư; việc phát hiện các sai phạm và xử lý trách nhiệm trong trường hợp có hành vi vi phạm.

Cập nhật thông tin, số liệu và làm rõ kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị giám sát của Quốc hội chuyên đề *"Việc thực hành chính sách, pháp luật về đầu tư và khai thác các công trình giao thông theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT).*

4. Việc THTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn NSNN các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và một số nhiệm vụ, lĩnh vực cụ thể.

a) Quản lý, sử dụng kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG), chương trình mục tiêu (CTMT).

- Tổng hợp số liệu về kinh phí CTMTQG, CTMT trong giai đoạn 2016-2021.

- Việc xác định mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí trong quản lý, sử dụng CTMTQG, CTMT; các biện pháp tổ chức thực hiện để đạt mục tiêu đã đề ra.

- Tình hình THTK, CLP trong quản lý, sử dụng kinh phí CTMTQG, CTMT theo quy định pháp luật THTK, CLP, các văn bản quản lý và các chỉ tiêu, định mức, mục tiêu đã ban hành.

Cập nhật thông tin, số liệu và làm rõ kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị giám sát của Quốc hội chuyên đề *"Việc thực hành chính sách, pháp luật về thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2012-2018.*

b) Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế

- Tổng hợp, báo cáo số liệu kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; giáo dục và đào tạo; y tế.

- Tình hình THTK, CLP trong quản lý, sử dụng kinh phí theo mục đích, tiêu chuẩn, chế độ quy định; tính hiệu quả, khả thi, phù hợp với thực tiễn trong quá trình lập, xây dựng, quản lý, sử dụng kinh phí.

- Đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế theo quy định pháp luật THTK, CLP, các văn bản quản lý và các chỉ tiêu, định mức, mục tiêu đã ban hành.

c) Thành lập, quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ NSNN

- Tổng hợp, báo cáo số liệu liên quan đến việc thành lập, quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ NSNN giai đoạn 2016-2021 và thời kỳ trước, sau có liên quan.

- Việc tuân thủ các yêu cầu, điều kiện để thành lập quỹ; nguyên tắc trong quản lý, sử dụng quỹ; công khai các nội dung liên quan đến quản lý, sử dụng quỹ theo quy định của pháp luật.

- Tình hình và kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ NSNN.

đ) Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm; tổ chức đoàn đi nước ngoài; đào tạo, bồi dưỡng; sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm; tiếp khách, tổ chức lễ hội

- Tổng hợp số liệu, tình hình thực hiện, số tiết kiệm kinh phí cho tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm; tổ chức đoàn đi nước ngoài; đào tạo, bồi dưỡng; sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm; tiếp khách, tổ chức lễ hội,...

- Việc ban hành quy chế quản lý, giao mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện các giải pháp để đạt mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí.

đ) Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho các cơ quan, tổ chức

- Tổng hợp số liệu các cơ quan, tổ chức được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế, tài chính.

- Việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong quá trình giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị, trong đó lưu ý làm rõ cơ chế sử dụng đối với đơn vị tự chủ toàn diện có số thu cao hơn số chi.

- Đánh giá tính hiệu quả, THTK, CLP trong việc thực hiện giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm; việc giao khoán một số khoản kinh phí theo quy định.

5. Việc huy động, quản lý các khoản vay, trả nợ công, bù đắp bội chi NSNN (*các địa phương báo cáo việc huy động, quản lý các khoản vay, trả nợ công, bù đắp bội chi ngân sách địa phương*)

Số liệu, tình hình huy động, quản lý, sử dụng các khoản vay bù đắp bội chi NSNN theo niên độ NSNN từng năm; việc quản lý và sử dụng số kết dư, tồn ngân sách hàng năm; làm rõ chi phí lãi vay hàng năm đối với các khoản vốn huy động bù đắp bội chi NSNN hằng năm.

Cập nhật thông tin, số liệu và làm rõ kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị giám sát của Quốc hội chuyên đề *"Việc thực hành chính sách, pháp luật về quản lý và sử dụng vốn vay nước ngoài giai đoạn 2011-2016"*.

II. THTK, CLP TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

KHÁC[1]

1. Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện, quyết toán các chương trình, dự án trọng điểm các ngành giao thông, dầu khí, điện, than sử dụng vốn Nhà nước khác ngoài NSNN.

Báo cáo đầy đủ các nội dung tương tự tiết điểm 3 Mục 1 Phần này trên đây, trong đó làm rõ kết quả triển khai thực hiện so với chủ trương, quyết định đầu tư, kế hoạch được phê duyệt; làm rõ kết quả tiết kiệm, lãng phí trong triển khai thực hiện các chương trình, dự án.

2. Quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách NSNN của cơ quan, đơn vị được giao quản lý

Tình hình quản lý, sử dụng các quỹ, bao gồm: các quỹ do Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Liên đoàn Lao động Việt Nam, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các quỹ tài chính nhà nước ngoài NSNN khác; việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, UBTVQH và các cấp có thẩm quyền.

Làm rõ kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị giám sát của Quốc hội chuyên đề *"Việc thực hành chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài NSNN giai đoạn 2013-2018.*

III. THTK, CLP TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Tập trung vào đánh giá tình hình, kết quả thực hiện việc quản lý, sử dụng tài sản hình thành từ ngân sách Nhà nước hoặc do pháp luật quy định thuộc sở hữu, quản lý của Nhà nước, bao gồm: nhà, đất công vụ, trụ sở làm việc, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; máy móc, phương tiện vận tải, trang thiết bị làm việc; tài sản kết cấu hạ tầng quốc gia trong lĩnh vực giao thông, cung cấp điện; tài sản từ nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước cho Nhà nước và các tài sản khác do pháp luật quy định[2].

1. Việc triển khai thực hiện Luật THTK, CLP, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành

2. Mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm

---

[1]Khoản 3 Điều 3 Luật THTK, CLP quy định: " *Vốn Nhà nước bao gồm vốn ngân sách Nhà nước; vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp Nhà nước* và *các vốn khác do Nhà nước quản lý*". Nội dung quản lý, sử dụng vốn đầu tư nguồn NSNN, đầu tư công báo cáo tại Mục I Phần này; quản lý, sử dụng vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp Nhà nước báo cáo tại Mục VI Phần này.

[2]Khoản 5 Điều 3 Luật THTK, CLP quy định: *"Tài sản nhà nước là tài sản hình thành từ ngân sách Nhà nước hoặc do pháp luật quy định thuộc sở hữu, quản lý của Nhà nước, bao gồm: trụ sở làm việc, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; máy móc, phương tiện vận tải, trang thiết bị làm việc; tài sản từ nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước cho Nhà nước và các tài sản khác do pháp luật quy định.*", quản lý, sử dụng tài sản của doanh nghiệp Nhà nước báo cáo tại Mục VI Phần này.

việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức trong khu vực Nhà nước.

- Tổng hợp, báo cáo số liệu liên quan đến việc mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước.

- Việc tuân thủ các quy định của pháp luật về thẩm quyền, quy trình, thủ tục, đối tượng, tiêu chuẩn, định mức, chế độ trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước.

- Việc ban hành và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, yêu cầu chống lãng phí trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức trong khu vực Nhà nước.

- Việc thanh lý, nộp tiền thu được vào NSNN đối với các phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc.

3. Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; nhà, đất công vụ; công trình phúc lợi công cộng.

- Việc tuân thủ các quy định về đối tượng, định mức, tiêu chuẩn, chế độ, quy trình, thủ tục, thẩm quyền xem xét, quyết định trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; nhà, đất công vụ; công trình phúc lợi công cộng.

- Việc ban hành và thực hiện các mục tiêu, tiêu chí THTK, CLP trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc; cơ sở hoạt động sự nghiệp; nhà, đất công vụ; công trình phúc lợi công cộng.

- Hiệu suất sử dụng nhà công vụ; sắp xếp lại nhà, đất công vụ.

- Việc thu hồi nhà, đất công vụ sử dụng không đúng mục đích, không đúng đối tượng, đối tượng hết thời gian sử dụng nhà công vụ theo quy định.

- Việc đầu tư xây dựng khu hành chính tập trung.

- Quản lý, sử dụng, sắp xếp lại trụ sở làm việc.

4. Việc rà soát, sắp xếp lại tài sản công

- Việc sắp xếp lại tài sản công có bảo đảm sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức theo chế độ quy định và phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ không?

- Việc thu hồi các tài sản sử dụng sai đối tượng, sai mục đích, vượt tiêu chuẩn, định mức.

- Việc tổ chức xử lý tài sản có bảo đảm đúng pháp luật, công khai, minh bạch không? Có lãng phí, thất thoát tài sản công không?

- Việc đấu giá khi bán, chuyển nhượng tài sản công.

- Việc quản lý, sử dụng quỹ nhà tái định cư, nhà ở sinh viên, nhà ở xã hội.

- Việc xử lý các sai phạm.

5. Việc quản lý, khai thác, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng quốc gia

- Quản lý, khai thác, sử dụng nguồn lực tài chính từ kết cấu hạ tầng quốc gia theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn.

- Việc đầu tư, bảo trì, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng quốc gia, trong đó làm rõ việc đấu thầu, đấu giá giao, chuyển nhượng quyền khai thác.

- Số thu từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng quốc gia; số thu từ khai thác quỹ đất, mặt nước phải nộp vào ngân sách Nhà nước, được ưu tiên bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước cho mục đích đầu tư theo quy định của pháp luật.

6. Việc cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết tài sản công

- Tình hình kết quả cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết tài sản công.

- Việc chấm dứt, thu hồi tài sản công sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng quy định.

7. Việc xử lý tài sản các dự án sử dụng vốn Nhà nước sau khi dự án kết thúc theo đúng quy định của pháp luật, tránh làm thất thoát, lãng phí tài sản.

IV. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, THỜI GIAN LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC

Tập trung vào đánh giá tình hình, kết quả thực hiện việc sắp xếp, tinh giản biên chế, tinh gọn bộ máy hành chính Nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó đánh giá chi tiết việc quản lý, sử dụng và tinh giản biên chế khối sự nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực y tế, giáo dục.

1. Sắp xếp, tinh giảm biên chế, tinh gọn bộ máy hành chính Nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập

- Kết quả thực hiện chủ trương tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo tinh thần Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Ban Chấp hành Trung ương; kết quả tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của cơ quan.

- Việc thu gọn đầu mối, giảm biên chế, số đầu mối các đơn vị trực thuộc cắt giảm; có thành lập các tổ chức mới không? Việc tuyển dụng công chức theo chỉ tiêu biên chế (chỉ tiêu, đối tượng, thẩm quyền, quy trình tuyển dụng); việc ký hợp đồng lao động; việc tuyển biên chế, ký hợp đồng theo yêu cầu công việc, trình

độ đào tạo, năng lực; việc sử dụng thời gian lao động; việc giao biên chế cho các cơ quan, đơn vị.

- Số lượng đơn vị hành chính các cấp giai đoạn 2016-2021 so với giai đoạn trước.

- Việc hợp nhất, sắp xếp tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập. Công tác quản lý, sử dụng, tuyển dụng biên chế và tinh giảm biên chế khối sự nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, y tế.

- Cập nhật thông tin, số liệu và làm rõ kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị giám sát của Quốc hội chuyên đề *"Việc thực hành chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2016"*.

2. Quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động

- Tình hình quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong cơ quan nhà nước; trong đơn vị sự nghiệp công lập; trong các cơ quan, tổ chức khác.

- Việc sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và giải quyết chế độ, chính sách đối với những người dôi dư.

- Việc nâng cao năng suất lao động theo Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII và Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về giải pháp tăng năng suất lao động quốc gia.

- Đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động theo quy định pháp luật THTK, CLP, các văn bản quản lý và các chỉ tiêu, định mức, mục tiêu đã ban hành.

V. QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

1. Quản lý, sử dụng đất đai

- Tổng hợp, báo cáo số liệu liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất (thống kê, phân loại từng loại đất, tình hình quản lý, sử dụng, ...) giai đoạn 2016-2021. Làm rõ tổng diện tích đất cả nước và từng địa phương, trong đó: số đã giao nhưng chưa thu tiền sử dụng đất; diện tích đất đã giao nhưng sử dụng không đúng mục đích.

- Việc thực hiện các quy định của pháp luật trong quản lý, sử dụng đất đai của bộ, ngành, địa phương. Việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong quản lý, sử dụng đất.

- Việc ban hành và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu THTK, CLP; việc thực hiện các kế hoạch, biện pháp để thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu THTK, CLP trong quản lý, sử dụng đất.

- Công tác quy hoạch sử dụng đất đai.

- Việc sắp xếp phương án sử dụng đất của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước.

- Việc quản lý, sử dụng đất nông, lâm trường, đất dịch vụ và chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Báo cáo chi tiết thông tin, số liệu có trong toàn tỉnh, doanh nghiệp quản lý diện tích đất này; làm rõ diện tích đất các nông lâm trường giữ lại; diện tích đã giao, chưa bàn giao cho địa phương; cụ thể diện tích đất địa phương nhận bàn giao đã có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; diện tích đất đã nhận nhưng chưa có kế hoạch sử dụng...; việc bố trí kinh phí cho việc đo vẽ, lập bản đồ địa chính bố trí cho các địa phương đối với đất nông, lâm trường.

- Việc xử lý, thu hồi các diện tích đất đai, mặt nước sử dụng không đúng quy định của pháp luật, sử dụng đất sai mục đích, sai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng lãng phí, kém hiệu quả, bỏ hoang hóa và lấn chiếm đất trái quy định, trong đó làm rõ: tổng diện tích đất nông nghiệp hoang hóa không sử dụng hoặc chưa sử dụng; việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất; số các dự án "treo" từ trung ương đến địa phương (chỉ rõ địa chỉ cụ thể) qua đó có đánh giá, kết luận, kiến nghị với Quốc hội các giải pháp siết chặt quản lý và xử lý tồn tại này.

- Đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng đất theo quy định pháp luật THTK, CLP, các văn bản quản lý và các chỉ tiêu, định mức, mục tiêu đã ban hành.

- *Cập nhật thông tin, số liệu và làm rõ kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị giám sát của Quốc hội chuyên đề* "Việc thực hành chính sách, pháp luật về quy hoạch, quản lý; sử dụng đất đai tại đô thị từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực đến hết năm 2018".

2. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

- Tổng hợp, báo cáo số liệu về thực trạng quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, trong đó báo cáo rõ việc bảo đảm công tác tưới tiêu cho khu vực phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Việc tuân thủ các nguyên tắc, các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

- Việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật THTK, CLP và các văn bản pháp luật có liên quan; so sánh số liệu thực tế tiết kiệm, lãng phí trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của nước ta, các địa phương giai đoạn 2016-2021 với giai đoạn trước, so với các tiêu chí, tiêu chuẩn trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định pháp luật và tiêu chuẩn, thực tiễn quốc tế, trong khu vực.

3. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

- Tổng hợp, báo cáo số liệu về thực trạng quản lý, khai thác khoáng sản;

- Việc tuân thủ các nguyên tắc, các quy định về quản lý, khai thác khoáng sản.

- Việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, khai thác khoáng sản; quản lý, khai thác theo quy định của pháp luật THTK, CLP và các luật chuyên ngành.

4. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo

- Tổng hợp, báo cáo số liệu về thực trạng quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo.

- Việc tuân thủ các nguyên tắc, các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo.

- Việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý khai thác, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo theo quy định của pháp luật THTK, CLP và các văn bản pháp luật chuyên ngành.

5. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng

- Tổng hợp, báo cáo số liệu về thực trạng quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng.

- Việc tuân thủ các nguyên tắc, các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên rừng.

- Việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, yêu cầu chống lãng phí trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng theo quy định của pháp luật THTK, CLP và các văn bản pháp luật chuyên ngành.

6. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên tái chế và năng lượng tái tạo.

Tình hình và kết quả THTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên tái chế và năng lượng tái tạo theo quy định pháp luật THTK, CLP, các văn bản quản lý và các chỉ tiêu, định mức, mục tiêu đã ban hành.

7. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên viễn thông

Đánh giá kết quả trong quản lý, khai thác, sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh .... Đánh giá cơ sở tính toán, tính đúng và tính đủ và thu, nộp NSNN theo đúng quy định của pháp luật.

8. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác

Đánh giá kết quả trong quản lý, khai thác sử dụng kho biển số xe ô tô, xe máy và kho số khác phục vụ quản lý Nhà nước.

Các nội dung nêu trên báo cáo rõ việc chấp hành các quy định của pháp luật, kết quả thực hiện trong quản lý, khai thác, sử dụng bảo đảm tiết kiệm, hiệu

quả. Đối với từng lĩnh vực so sánh đánh giá theo tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá tiết kiệm, hiệu quả theo các quy định pháp luật, mục tiêu đề ra, so với giai đoạn trước và so với các quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc tế, trong khu vực.

VI. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1. Hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Việc tuân thủ các nguyên tắc trong THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trong đó làm rõ: *(1) Việc ban hành theo thẩm quyền*, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong hoạt động thường xuyên (chế độ sử dụng xe ô tô, xăng xe, định mức tiêu chuẩn vé máy bay, khách sạn, văn phòng phẩm, định mức lễ tân tiếp khách, sử dụng diện tích văn phòng theo tiêu chuẩn chức danh, sửa chữa văn phòng); (2) Việc mua sắm, sử dụng phương tiện ô tô và trang thiết bị văn phòng (máy tính, điện thoại); (3) Định biên bộ máy sau tái cấu trúc so với trước tái cấu trúc (số lượng, chi phí lao động tiền lương, hiệu quả sau tái cấu trúc); (4) Quy chế quản lý, sử dụng các quỹ của doanh nghiệp, Quỹ phúc lợi, Quỹ nghiên cứu khoa học, các quỹ nhà nước giao quản lý,...; (5) Các đề tài nghiên cứu cấp tỉnh ứng dụng thực tiễn trong HĐSXKD; (6) Quy chế sử dụng tiền tạm thời nhàn rỗi tại công ty mẹ.

- Việc thực hiện chế độ quản lý tài chính; việc xây dựng và thực hiện các chỉ tiêu tiết kiệm, yêu cầu chống lãng phí, tiết giảm chi phí sản xuất, kinh doanh, đầu tư và các khoản chi tiêu khác. Đánh giá kỹ việc tiết kiệm năng lượng, vật tư, chi phí đầu vào; ứng dụng công nghệ mới để nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của hàng hóa, tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh, trong đó, tiết giảm tối đa chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, hoa hồng môi giới, chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, chi chiết khấu thanh toán, chi phí năng lượng.

- Việc phân phối và nộp ngân sách Nhà nước phần lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn Nhà nước.

- Tình hình bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Việc THTK, CLP trong: (1) Quản lý, sử dụng vốn NSNN (nếu có); (2) Quản lý, sử dụng nhà nước khác tại DN, bao gồm vốn đầu tư phát triển của DN; (3) Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại DN; (4) Quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động; (5) Quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên tại DN.

Đánh giá hiệu quả quản lý, sử dụng vốn, tài sản, các dự án đầu tư, các quỹ; quản lý sử dụng đất đai, tài nguyên và các tài sản khác được Nhà nước giao (nếu có) trong doanh nghiệp. Việc tuân thủ các quy định trong thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh (quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,

quy định về bảo vệ môi trường); việc sử dụng vốn, lao động, tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực khác. Việc ban hành, thực hiện các văn bản phân cấp thẩm quyền trong đấu thầu, thương mại, đầu tư dự án, quản lý dự án (có kịp thời, đầy đủ, rõ ràng, đúng thẩm quyền, có gây ách tắc không). Có trường hợp nào không rõ ràng gây chậm trễ trong quyết định phê duyệt/thực hiện dự án không; quy trình lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đầu tư có đảm bảo khách quan, khoa học, kịp thời, đúng tiêu chí dự án đầu tư bảo đảm việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp không; việc phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý các dự án đầu tư được giao quản lý có đúng quy chế, quy định không?

3. Công tác cổ phần hóa và thoái vốn Nhà nước, trong đó: lưu ý báo cáo việc thực hiện theo lộ trình; việc xác định giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa; việc tính đúng, tính đủ tiền thuê đất của doanh nghiệp, tránh thất thu cho ngân sách Nhà nước.

4. Việc cơ cấu, sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước

5. Việc quản lý, giám sát việc huy động, sử dụng vốn của doanh nghiệp Nhà nước, gồm: việc vay nợ nước ngoài; việc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, tình hình triển khai thực hiện các dự án đầu tư trong nước và ra nước ngoài; nguồn vốn mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp.

6. Xử lý vi phạm

- Việc rà soát, xử lý dứt điểm tồn tại, yếu kém của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

- Việc xử lý các doanh nghiệp vi phạm pháp luật, làm thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước, các dự án đầu tư chậm tiến độ, kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài.

- Việc kiểm điểm và xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với tập thể, cá nhân, đặc biệt là người đứng đầu trong việc để xảy ra các vi phạm thất thoát, lãng phí về quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

Đối với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện, báo cáo đầy đủ thông tin, số liệu; đánh giá các kết quả đạt được, các tồn tại, hạn chế, báo cáo kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị chuyên đề giám sát của Quốc hội XIV về "Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2011-2016".

D. CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT XỬ LÝ VI PHẠM TRONG THTK, CLP TẠI SỞ, BAN, NGÀNH, UBND HUYỆN

1. Tình hình thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán, xử

lý vi phạm theo quy định Luật THTK, CLP.

2. Kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, kiểm soát chi của Kho bạc nhà nước, kiến nghị xử lý các sai phạm liên quan đến việc ban hành cơ chế, chính sách, pháp luật về THTK, CLP (ban hành chậm, không đầy đủ, không phù hợp về nội dung, thẩm quyền, ...). Đối với từng nội dung làm rõ: (i) tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán; (ii) số liệu sai phạm; (iii) trách nhiệm người đứng đầu và tổ chức; (iv) hình thức xử lý.

3. Việc xử lý trách nhiệm tổ chức, cá nhân vi phạm công tác THTK, CLP trực thuộc sở, ban, ngành, UBND huyện trong giai đoạn 2016-2021 hoặc kiến nghị cụ thể hình thức xử lý đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về THTK, CLP trong giai đoạn 2016-2021 nhưng chưa xử lý.

Đ. ĐÁNH GIÁ CHUNG

I. CÁC KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Đánh giá chung kết quả đạt được trong việc tham mưu ban hành chính sách, pháp luật, tổ chức, thực hiện, kết quả công tác THTK, CLP của cơ quan, đơn vị mình và theo chức năng, nhiệm vụ được phân công trong công tác THTK, CLP.

II. CÁC TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Nêu rõ các tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc chính trong việc tham mưu ban hành chính sách, pháp luật, tổ chức, thực hiện công tác THTK, CLP của cơ quan, đơn vị mình và theo chức năng, nhiệm vụ được phân công trong công tác THTK, CLP.

III. NGUYÊN NHÂN

1. Nguyên nhân của các kết quả đạt được, các ưu điểm.

2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế, khuyết điểm.

Chỉ rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm, không thực hiện đúng thẩm quyền trong việc ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP.

IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Nêu các bài học, kinh nghiệm trong ban hành chính sách, pháp luật và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP. Cụ thể:

1. Nhóm bài học về quán triệt, chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Nhóm bài học về ban hành chính sách, pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Nhóm bài học về chỉ đạo, tổ chức, điều hành thực hiện chính sách, pháp

luật.

4. Nhóm bài học về kiểm tra, thanh tra, xử lý các vi phạm.

5. Nhóm bài học phát huy vai trò người đứng đầu, sức mạnh tổng hợp.

Ghi chú: các sở, ban, ngành có chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước tham mưu tổng hợp các lĩnh vực liên quan đến công tác THTK, CLP, gồm: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và truyền thông, Nội vụ, Ngoại vụ, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Thanh tra tỉnh ngoài nội dung báo cáo công tác THTK, CLP của Bộ, cơ quan nêu trên, yêu cầu bổ sung thêm 01 phần Báo cáo đầy đủ kết quả quản lý Nhà nước, việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP theo chức năng, nhiệm vụ và ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách theo quy định của pháp luật nội dung phần tình hình thực hiện, chính sách pháp luật THTK, CLP ngành, lĩnh vực của tỉnh được phân công phụ trách báo cáo kết cấu tương tự Phần I trên đây).

Phần II
CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THTK, CLP VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

A) CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THTK,CLP

I. HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN THTK, CLP

II. TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC, THỰC HIỆN THTK,CLP

III. TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, KIỂM TOÁN, XỬ LÝ VI PHẠM TRONG THTK, CLP

B) ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

I. ĐỐI VỚI QUỐC HỘI

II. ĐỐI VỚI CHÍNH PHỦ

III. ĐỐI VỚI CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN TRONG QUẢN LÝ, THAM MƯU XÂY DỰNG CÁC VBQPPL LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC THTK, CLP

IV. ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN THANH TRA, KIỂM TRA, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

V. ĐỐI VỚI ĐỊA PHƯƠNG

VI. ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN KHÁC

Đơn vị

PHỤ LỤC A

TÌNH HÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ GIAI ĐOẠN 2016-2021
(Mẫu dùng cho Sở Tài chính)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
I	**NGHỊ QUYẾT, KẾT LUẬN CỦA ĐẢNG BỘ, BAN THƯỜNG VỤ**			
1				
2				
II	**NGHỊ QUYẾT HĐND CẤP TỈNH**			
1				
2				
III	**CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG**			
I				
2				
IV	**QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ, VĂN BẢN CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH, THÀNH PHỐ**			
1				
2				

Đơn vị

PHỤ LỤC A

TÌNH HÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ GIAI ĐOẠN 2016-2021
(Mẫu dùng cho Sở Tài chính)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
I	**NGHỊ QUYẾT, KẾT LUẬN CỦA ĐẢNG BỘ, BAN THƯỜNG VỤ**			
1				
2				
II	**NGHỊ QUYẾT HĐND CẤP TỈNH**			
1				
2				
III	**CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG**			
I				
2				
IV	**QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ, VĂN BẢN CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH, THÀNH PHỐ**			
1				
2				

Đơn vị

PHỤ LỤC A

TÌNH HÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ GIAI ĐOẠN 2016-2021
(Mẫu dùng cho Sở Tài chính)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
I	**NGHỊ QUYẾT, KẾT LUẬN CỦA ĐẢNG BỘ, BAN THƯỜNG VỤ**			
1				
2				
II	**NGHỊ QUYẾT HĐND CẤP TỈNH**			
1				
2				
III	**CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG**			
I				
2				
IV	**QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ, VĂN BẢN CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH, THÀNH PHỐ**			
1				
2				

Đơn vị

Phụ lục B.01

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Dùng chung các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND huyện, thành phố)

(Kèm theo Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016-2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	**Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn,chế độ**																
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản															
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản															
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc															
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ															
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng															
II	**Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)**																
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN																
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng															
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng															
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng															
1.4	Các nội dung khác																
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN																
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:																
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng															
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng															
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng															
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng															
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng															
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng															
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng															
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng															

	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng															
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)																
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng															
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:																
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng															
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng															
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng															
	Các nội dung khác																
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng															
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng															
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng															
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng															
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng															
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ																
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị															
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị															
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng															

4	Các nội dung khác																
III	**Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước**																
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)																
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc															
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc															
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc															
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc															
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng															
2	Tài sản khác																
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản															
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản															
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng															
3	Các nội dung khác																
IV	**Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng**																
1	Trong đầu tư xây dựng																
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án															
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm;	triệu đồng															
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng															

	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng															
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng															
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng															
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng															
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án															
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ																
	Số lượng	dự án															
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng															
2	Trụ sở làm việc																
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2															
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2															
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2															
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2															
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2															
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng															
3	Nhà công vụ																

3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2															
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2															
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2															
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2															
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2															
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng															
4	Các nội dung khác																
V	**Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên**																
1	Quản lý, sử dụng đất																
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m2															
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m2															
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng															
1.4	Các nội dung khác																
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác																
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ															
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng															
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được																
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án															
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng															

3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt																
4	Các nội dung khác																
VI	**Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước**																
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ															
2	số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng															
3	Các nội dung khác																
VII	**Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp**																
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh																
1,1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng															
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng															
	Tiết kiệm điện	Kw/h															
	Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)															
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng															
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng															
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng .															
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng															
2	Quản lý đầu tư xây dựng																
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án															

2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án															
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được																
	Thẩm định, phê duyệt dự án tổng dự toán	triệu đồng															
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng															
	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng															
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng -															
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn																
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án															
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng															
2.5	Các nội dung khác																
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN																
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng															
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng															
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng															
4	Mua sắm phương tiện																
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con																
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc															
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc .															

	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng															
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc															
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng															
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc															
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc															
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng															
5	Nợ phải thu khó đòi																
	Số đầu kỳ	triệu đồng															
	Số cuối kỳ	triệu đồng															
6	Vốn chủ sở hữu																
	Số đầu năm	triệu đồng															
	Số cuối kỳ	triệu đồng															
VIII	**Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP**																
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc															
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc															
3	số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan/tổ chức/đơn vị															
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/đơn vị															
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra,	triệu đồng															
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng															

Ghi chú:

n tổng hợp từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.
juản lý được giao để tổng hợp số liệu theo các mục tương ứng trong cột (2) "Nội dung" và các cột tương ứng với kỳ báo cáo.
huẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc so sánh giữa Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm) đã đề ra với thực tế thực hiện, hoặc kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát.

Đơn vị

Phụ lục B.02

KẾT QUẢ XỬ LÝ HÀNH VI LÃNG PHÍ GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Mẫu dùng cho Thanh tra tỉnh)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Năm	Thông tin phát hiện lãng phí			Đã xử lý									Chưa xử lý			Ghi chú
	Tổng số	Trong đó:		Tổng số vụ việc đã giải quyết	Bồi thường thiệt		Xử lý hành chính		Xử lý kỷ luật		Chuyển hồ sơ xử lý hình sự			Số vụ chưa xử lý	Số người chưa xử lý	Nguyên nhân	
		Thông tin phát hiện lãng phí nhận được	Vụ việc lãng phí		Số người phải bồi thường	Số tiền bồi thường (triệu	Số vụ việc	Số người bị xử lý	Số vụ việc	Số người bi xử lý	Số vụ việc đã chuyển hồ sơ xử	Số vụ đã khởi tố	Số đối tượng đã khởi tố				
MS	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2016																	
Tổng																	
2017																	
Tổng																	
2018																	
Tổng																	
2019																	
Tổng																	
2020																	
Tổng																	
2021																	
Tổng																	
TỔNG CỘNG GIAI ĐOẠN 2016-2021																	

Đơn vị

Phụ lục B.03

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Mẫu dùng cho sở Kế hoạch và đầu tư)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	**CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (CBĐT)**									
1	số dự án thực hiện CBĐT trong kỳ	dự án								
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án								
b	số dự án chuyển tiếp từ năm trước	dự án								
c	số dự án khởi công mới trong năm	dự án								
2	Tổng chi phí chuẩn bị đầu tư	tỷ đồng								
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước	tỷ đồng								
c	Các dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng								
3	Số dự án CBĐT được QĐ đầu tư	dự án								
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 -2015	dự án								
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước	dự án								
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án	4	5	6	7	8	9	10	11
II	**CÔNG TÁC THỰC HIỆN ĐẦU TƯ (THĐT)**									
1	Tổng số	dự án								
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án								
	trong đó: số dự án hoàn thành trong năm	dự án								
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	dự án								
	trong đó: số dự án hoàn thành trong năm	dự án								
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án								
	trong đó: số dự án hoàn thành trong năm	dự án								
d	Số dự án dỡ dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	dự án								
	- số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021- 2025	dự án								
	- số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	dự án								
2	TMĐT các dự án THĐT trong kỳ	tỷ đồng								
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng								
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								

b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng		5	6	7	8	9	10	11
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
c	số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng								
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
d	Các dự án dỡ dang giai đoạn 2011 - 2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng								
	- số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021- 2025	tỷ đồng								
	- số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
3	Tổng kế hoạch vốn đã bổ trí	tỷ đồng								
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng								
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng								
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng								
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng								
	- Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
	- số dự án chưa được bố tri vốn giai đoạn 2016- 2020/2021-2025	tỷ đồng								
4	Giátrị KL thực hiện	tỷ đồng								
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng								
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng								
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng								
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011 - 2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng								
	- Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
	- số dự án chưa được bố tri vốn giai đoạn 2016- 2020/2021-2025	tỷ đồng								
5	Giá trị đã giải ngân	tỷ đồng								

a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng								
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm ừước sang	tỷ đồng								
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng								
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyên sang giai đoạn sau	tỷ đồng								
	- Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
	- số dự án chưa được bố tri vốn giai đoạn 2016- 2020/2021-2025	tỷ đồng								
	2020/2021-2025									
III	**CÁC VẤN ĐỀ PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH THĐT**	dự án								
1	Các dự án phải điều chỉnh (so với QĐĐT ban đầu), trong đó;	dự án								
a	Số dự án điều chỉnh mục tiêu	dự án								
	Trong đó:									
	- số Dự án điều chỉnh một lần	dự án								
	- Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	dự án								
b	Số dự án điều chỉnh quy mô	dự án								
	Trong đó:									
	- Số dự án điều chỉnh một lần	dự án								
	- Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	dự án								
c	Số dự án điều chỉnh kéo dài tiến độ	dự án								
	Trong đó:									
c.l	số dự án điều chỉnh một lần	dự án								
	Trong đó: Kéo dài trên 12 tháng	dự án								
C.2	số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	dự án								
	Trong đó: Kéo dài trên 12 tháng	dự án								
d	số dự án điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư	dự án								
	Trong đó:									
d.l	Số dự án điều chỉnh một lần, gồm:	dự án								
	- số dự án	dự án								
	- Tổng mức đầu tư tăng thêm	tỷ đồng								
d.2	số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên, gồm	dự án								
	- số Dự án	dự án								
	- Tổng mức đầu tư tăng thêm	tỷ đồng								

đ	Số dự án điều chỉnh các nội dung khác	dự án								
2	Công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán (do các cơ quan chức năng thực hiện)	dự án								
a	Số lượng các dự án được kiểm tra, thanh tra, kiểm toán	dự án								
b	Số dự án phát hiện có sai phạm đã kiến nghị xử lý cán bộ, cá nhân liên quan	dự án								
	- Hình sự	dự án								
	- Cảnh cáo	dựán								
	- Khiển trách	dự án								
	- Hình thức xử lý khác	tỷ đồng								
c	Tổng số tiền thực hiện sai quy định bị các cơ quan kiến nghị xử lý	dự án								
3	Tổng số dự án phải dừng thực hiện, trong đó:	dự án								
a	Số dự án phải tạm dừng trên 12 tháng	dự án								
b	Số dự án không tiếp tục thực hiện	tỷ đồng								
	- TMĐT các dự án không tiếp tục thực hiện	tỷ đồng								
	- Tổng chi phí đã thực hiện									
	- Tổng chi phí đã giải ngân									
4	Công tác đấu thầu	gói thầu								
a	Tổng số gói thầu đã thực hiện đấu thầu	gói thầu								
	- Thành công	gói thầu								
	- Không thành công									
b	Các gói thầu thực hiện trong kỳ	gói thầu								
	- Tổng số	tỷ đồng								
	- Giá trị dự toán	tỷ đồng								
	- Giá trị trúng thầu	tỷ đồng								
	- Giá trị hợp đồng	gói thầu								
c	Tổng số gói thầu phải điều chỉnh	gói thầu								
	- Điều chỉnh tăng thời gian thực hiện	gói thầu								
	- điều chỉnh bổ sung công việc, tăng giá trị thanh toán	gói thầu								
d	Số gói thầu có các vi phạm quy định pháp luật bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đề nghị xử lý	gói thầu								
đ	số gói thầu hoàn thành trong kỳ	gói thầu								
	- Đúng tiến độ (so với Hợp đồng ban đầu)	gói thầu								
	- Chậm tiến độ.	gói thầu								
e	Số gói thầu phải dừng không thực hiện.									

IV	**DỰ ÁN KẾT THÚC ĐẦU TƯ, ĐƯA VÀO KHAI THÁC SỬ DỤNG**									
1	Dự án kết thúc đầu tư, đưa vào khai thác sử dụng	dự án								
a	Số lượng	dự án								
b	TMĐT (theo phê duyệt ban đầu)	tỷ đồng								
c	TMĐT (theo QĐ điều chỉnh cuối cùng)	tỷ đồng								
d	Giá trị nghiệm thu, thanh toán	dự án								
2	số lượng dự án hoàn thành quyết toán (trong số các dự án HT trong kỳ)	dự án								
a	Đúng thời hạn	dự án								
b	Không đúng thời hạn	dự án								
3	Dự án đưa vào sử dụng nhưng không hiệu quả (theo đánh giá của cơ quan có thẩm quyền)	dự án								
a	Số lượng dự án	dự án								
b	Tổng chi phí đã thực hiện	tỷ đồng								

Đơn vị

Phụ lục B.03a(I)

DANH MỤC THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CÓ QUY MÔ TỪ NHÓM A TRỞ LÊN GIAI ĐOẠN 2016-2021
(Mẫu dùng cho sở Kế hoạch và đầu tư)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu								Quyết định đầu tư điều chỉnh *Trường hợp điều chỉnh Dự án thì kê đầy đủ các QĐ điều chỉnh, TMĐT, thời gian KCHT theo số QĐ đầu tư điều chỉnh cuối cùng đến thời điểm báo cáo*							
			Tổng mức đầu tư					Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT		Tổng mức đầu tư					Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT
		Số QĐ/ngày/tháng/năm	Tổng số	Trong đó:						Số QĐ/ngày/tháng/năm	Tổng số	Trong đó:					
				Vốn NSNN			Vốn khác					Vốn NSNN			Vốn khác		
				Vốn NSTW		NSĐP						Vốn NSTW		NSĐP			
				Trong nước	Nước ngoài							Trong nước	Nước ngoài				
I	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
I	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA**																
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																
	Dự án.....																
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																
	Dự án.....																
3	Dự án KCM năm 2021																
	Dự án.....																
II	**DỰ ÁN NHÓM A**																
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																
	Dự án.....																
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																
	Dự án.....																
3	Dự án KCM năm 2021																
	Dự án.																

Đơn vị (...dùng cho sở Kế hoạch và đầu tư) **Phụ lục B.03a(II)**

(Kèm theo Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	Danh mục dự án	Lũy kế đến 31/12/2015										Giai đoạn 2016-2020									
		Số vốn đã bố trí					Khối lượng thực hiện	Giải ngân				Kế hoạch vốn					Khối lượng thực hiện	Giải ngân			
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
			Vốn NSNN			Vốn khác			Vốn NSNN				Vốn NSNN			Vốn khác			Vốn NSNN		
			Vốn NSTW		NSĐP				Vốn NSTW		NSĐP		Vốn NSTW		NSĐP				Vốn NSTW		NSĐP
			Trong nước	Nước ngoài					Trong nước	Nước ngoài			Trong nước	Nước ngoài					Trong nước	Nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA**																				
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																				
	Dự án......																				
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																				
	Dự án......																				
3	Dự án KCM năm 2021																				
	Dự án......																				
II	**DỰ ÁN NHÓM A**																				
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																				
	Dự án......																				
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																				
	Dự án......																				
3	Dự án KCM năm 2021																				
	Dự án.																				

Đơn vị

(Mẫu dùng cho sở Kế hoạch và đầu tư)

Phụ lục B.03a(II)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	Danh mục dự án	Lũy kế đến 31/12/2015										Giai đoạn 2016-2020									
		Vốn đã bố trí					Khối lượng thực hiện	Giải ngân				Kế hoạch vốn					Khối lượng thực hiện	Giải ngân			
		Tổng số	Trong đó:			Vốn khác		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
			Vốn NSNN						Vốn NSNN				Vốn NSNN						Vốn NSNN		
			Vốn NSTW		NSĐP				Vốn NSTW		NSĐP		Vốn NSTW		NSĐP	Vốn khác			Vốn NSTW		NSĐP
			Trong nước	Nước ngoài					Trong nước	Nước ngoài			Trong nước	Nước ngoài					Trong nước	Nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA**																				
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																				
	Dự án.....																				
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																				
	Dự án.....																				
3	Dự án KCM năm 2021																				
	Dự án.....																				
II	**DỰ ÁN NHÓM A**																				
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																				
	Dự án.....																				
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																				
	Dự án.....																				
3	Dự án KCM năm 2021																				
	Dự án.																				

Đơn vị

(Mẫu dùng cho sở Kế hoạch và đầu tư)

Phụ lục B.03a(III)

(Kèm theo Kế hoạch số 224/KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	Danh mục dự án	Năm 2021										Thời gian HT dự án hoặc dự kiến HT	Lý do tiến độ/ giải ngân/triển khai đầu tư chậm so
		Kế hoạch vốn					Khối lượng thực hiện	Giải ngân					
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
			Vốn NSNN			Vốn khác			Vốn NSNN				
			NSTW		NSĐP				NSTW		NSĐP		
			Trong nước	Nước ngoài					Trong nước	Nước ngoài			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
I	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA**												
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước												
	Dự án.....												
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020												
	Dự án.....												
3	Dự án KCM năm 2021												
	Dự án.....												
II	**DỰ ÁN NHÓM A**												
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước												
	Dự án.....												
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020												
	Dự án.....												
3	Dự án KCM năm 2021												
	Dự án.												

Đơn vị

Phụ lục B.03b(1)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG - TƯ(PPP) GIAI ĐOẠN 2016-2021
(Mẫu dùng cho sở Kế hoạch và đầu tư)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị Tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Hình thức đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu							Quyết định đầu tư điều chỉnh Trường hợp điều chỉnh Dự án thì kể đầy đủ các QĐ điều chỉnh, TMĐT, thời gian KCHT theo số QĐ đầu tư điều chỉnh cuối cùng đến thời điểm báo cáo						
			Số QĐ/ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư				Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Số QĐ/ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư				Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT
				Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:				
					Vốn Nhà nước		vốn huy động khu vực tư					Vốn Nhà nước		vốn huy động khu vực tư		
					NSNN	Vốn NN khác						NSNN	Vốn NN khác			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
I	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA**															
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước															
	Dự án.....															
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020															
	Dự án.....															
3	Dự án KCM năm 2021															
	Dự án.....															
II	**DỰ ÁN NHÓM A**															
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước															
	Dự án.....															
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020															
	Dự án.....															
3	Dự án KCM năm 2021															
	Dự án.															
III	**DỰ ÁN NHÓM B**															
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước															
	Dự án.....															
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020															

	Dự án.....																
3	Dự án KCM năm 2021																
	Dự án.																
IV	**DỰ ÁN NHÓM C**																
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																
	Dự án.....																
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																
	Dự án.....																
3	Dự án KCM năm 2021																
	Dự án.																

Đơn vị

(Mẫu dùng cho sở Kế hoạch và đầu tư)

Phụ lục B.03b(II)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	Danh mục dự án	Lũy kế đến 31/12/2015					Giai đoạn 2016-2020										
		Số vốn đã bố trí				Khối lượng thực hiện	Giải ngân			Kế hoạch vốn				Khối lượng thực hiện	Giải ngân		
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:	
			Vốn Nhà nước		Vốn huy động khu vực			Vốn Nhà nước			Vốn Nhà nước		Vốn huy động khu vực tư			Vốn Nhà nước	
			NSNN	Vốn NN khác				NSNN	Vốn NN khác		NSNN	Vốn NN khác				NSNN	Vốn NN khác
1	*2*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*
I	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA**																
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																
	Dự án.....																
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																
	Dự án.....																
3	Dự án KCM năm 2021																
	Dự án.....																
II	**DỰ ÁN NHÓM A**																
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																
	Dự án.....																
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																
	Dự án.....																
3	Dự án KCM năm 2021																
	Dự án.																
III	**DỰ ÁN NHÓM B**																
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																
	Dự án.....																
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																
	Dự án.....																
3	Dự án KCM năm 2021																
	Dự án.																
IV	**DỰ ÁN NHÓM C**																

1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																
	Dự án.....																
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																
	Dự án.....																
3	Dự án KCM năm 2021																
	Dự án.																

Đơn vị

(Mẫu dùng cho sở Kế hoạch và đầu tư)

Phụ lục B.03b(III)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	Danh mục dự án	Năm 2021								Thời gian HT dự án hoặc dự kiến HT	Lý do tiến độ/ giải ngân/triển khai đầu tư chậm so với QĐĐT và kế hoạch vốn
		Kế hoạch vốn					Giải ngân				
		Tổng số	Trong đó:		Khối lượng thực hiện		Tổng số	Trong đó:			
			Vốn Nhà nước		Vốn huy động khu vực tư			Vốn Nhà nước			
			NSNN	Vốn NN khác				NSNN	Vốn NN khác		
1	2	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43
I	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA**										
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước										
	Dự án.....										
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020										
	Dự án.....										
3	Dự án KCM năm 2021										
	Dự án.....										
II	**DỰ ÁN NHÓM A**										
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước										
	Dự án.....										
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020										
	Dự án.....										
3	Dự án KCM năm 2021										
	Dự án.										

III	**DỰ ÁN NHÓM B**										
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước										
	Dự án.....										
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020										
	Dự án.....										
3	Dự án KCM năm 2021										
	Dự án.										
IV	**DỰ ÁN NHÓM C**										
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước										
	Dự án.....										
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020										
	Dự án.....										
3	Dự án KCM năm 2021										
	Dự án.										

Đơn vị

Phụ lục B.04(I)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH SỬ DỤNG VỐN NSNN GIAI ĐOẠN 2016 2021

(Mẫu dùng cho Sở Tài chính)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Dự án/triệu đồng

TT	Dự án	Giai đoạn 2016-2021			Năm 2016			Năm 2017		
		Tổng số			Tổng số			Tổng số		
		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn	
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ									
	Trong đó:									
	- Dự án quyết toán đúng thời gian quy định									
	- Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									
A	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA**									
I	**Dự án hoàn thành năm 2015 trở về tnrớc**									
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định									
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									
II	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2016- 2020**									
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định									
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									
B	**DỰ ÁN NHÓM A**									
I	**Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước**									
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định									
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									
II	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2016- 2020**									

1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định									
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									
C	**DỰ ÁN NHÓM B**									
I	**Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước**									
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định									
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									
II	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2016 - 2020**									
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định									
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									
D	**DỰ ÁN NHÓM C**									-
I	**Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước**									
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định									
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									
II	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2016- 2020**									
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định									
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									

Đơn vị

(Mẫu dùng cho Sở Tài chính)

Phụ lục B.04(II)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	Dự án	Năm 2018			Nam 2019			Năm 2020			Năm 2021			Ghi chú lý do chính chậm việc phê duyệt quyết toán
		Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số			
		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán	
I	2	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ													
	Trong đó:													
	- Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													
	- Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
A	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA**													
I	**Dự án hoàn thành năm 2015 trở về tnrớc**													
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
II	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2016- 2020**													
I	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
B	**DỰ ÁN NHÓM A**													
I	**Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước**													
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định							1						
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
II	**Dự án hoàn thành gtai đoạn 2016- 2020**													
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													

2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
c	**DỰ ÁN NHÓM B**													
I	**Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước**													
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
II	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2016 - 2020**													
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
D	**DỰ ÁN NHÓM C**													
I	**Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước**													
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
II	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2016- 2020**													
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													

Đơn vị

Phụ lục B.05

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2021
(Mẫu dùng chung cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND huyện, thành phố)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
A	**ĐẤT, NHÀ TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP**											
I	**VỀ ĐẤT**											
1	Tổng diện tích	m2										
2	Hiện trạng sử dụng											
a	Làm trụ sở làm việc	m2										
b	Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp	m2										
c	Kinh doanh	m2										
đ	Cho thuê	m2										
đ	Liên doanh, liên kết	m2										
e	Sử dụng khác	m2										
3	Giá trị theo sổ kế toán	1.000 đ										
II	**VỀ NHÀ**											
1	Tổng diện tích	m2										
2	Hiện trạng sử dụng											
a	Làm trụ sở làm việc	m2										
b	Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp	m2										
c	Kinh doanh	m2										
d	Cho thuê	m2										
đ	Liên doanh, liên kết	m2										
e	Sử dụng khác	m2										
3	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ										
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ										
b	Nguồn khác	1.000 đ										
4	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1.000 đ										
B	**XE Ô TÔ**											

I	**XE PHỤC VỤ CHỨC DANH**											
1	Tổng số xe phục vụ chức danh	cái										
2	Hiện trạng sử dụng											
a	Quản lý nhà nước	cái										
b	Hoạt động sự nghiệp	cái										
	- Kinh doanh	cái										
	- Không kinh doanh	cái										
	- Cho thuê	cái										
	- Liên doanh, Liên kết	cái										
c	Sử dụng khác	cái										
3	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ										
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ										
b	Nguồn khác	1.000 đ										
4	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1.000 đ										
II	**XE PHỤC VỤ CHUNG**											
1	Tổng số xe phục vụ chung	cái.										
2	Hiện trạng sử dụng											
a	Quản lý nhà nước	cái										
b	Hoạt động sự nghiệp	cái										
	- Kinh doanh	cái										
	- Không kinh doanh	cái										
	- Cho thuê	cái										
	- Liên doanh, Liên kết	cái										
c	Sử dụng khác	cái										
3	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ										
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ										
b	Nguồn khác	1.000 đ										
4	Giá trị còn lại theo sổ kế toán											
III	**XE CHUYÊN DÙNG**											
1	Tổng số xe chuyên dùng	cái										
2	Hiện trạng sử dụng											
a	Quản lý nhà nước	cái										
b	Hoạt động sự nghiệp	cái										
	- Kinh doanh	cái										
	- Không kinh doanh	cái										
	- Cho thuê	cái										
	- Liên doanh, Liên kết	cái										
c	Sử dụng khác	cái										

3	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ										
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ										
b	Nguồn khác	1.000 đ										
4	Giá trị còn lại theo sổ kế toán											
c	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC (NGOÀI ĐẤT, NHÀ, XE Ô TÔ)**											
I	**TÊN TÀI SẢN...**											
1	Hiện trạng sử dụng											
fl	Quản lý nhà nước	cái										
b	Hoạt động sự nghiệp	cái										
	- Kinh doanh	cái										
	- Không kinh doanh	cái										
	- Cho thuê	cái										
	- Liên doanh, liên kết	cái										
c	Sử dụng khác	cái										
2	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ										
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ										
b	Nguồn khác	1.000 đ										
3	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1.000 đ										
II	**TÊN TÀI SẢN...**											
1	Hiện trạng sử dụng											
a	Quản tý nhà nước	cái										
b	Hoạt động sự nghiệp	cái										
	#NAME?	cái										
	- Không kinh doanh	cái										
	- Cho thuê	cái										
	- Liên doanh, liên kết	cái										
c	Sử dụng khác	cải										
2	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ										
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ										
b	Nguồn khác	1.000 đ										
3	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1.000 đ										
III	**TÊN TÀI SẢN...**											

Đơn vị

Phụ lục B.06(I)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Mẫu dùng cho Sở Tài chính)

(Kèm theo Kế hoạch số [illegible]/KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2016				NĂM 2017				NĂM 2018			
		SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN
		Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua		
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												
I	**THU NỘI ĐỊA**												
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhàà nước												
2	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN												
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh												
4	Thuế thu nhập cá nhân												
5	Thuế bảo vệ môi trường												
6	Các loại phí, lệ phí												
	Trong đó: Lệ phí trước bạ												
7	Các khoản thu về nhà, đất												
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp												
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp												
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước												
	- Thu tiền sử dụng đất												
	- Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN												
8	Thu từ hoạt động xổ số												
9	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước												
10	Thu tiền sử dụng khu vực biển												
11	Thu khác ngân sách												
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác						-						
13	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia												
14	Thu chênh lệch thu chi của NHNN												
II	**THU TỪ DẦU THÔ**												
III	**THU CÂN ĐỐI TRONG HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU**												
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu												
	- Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động XNK												
	- Thuế xuất khẩu												
	-Thuế nhập khẩu												
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa xuất nhập khẩu												
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu												
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng												
IV	**THU VIỆN TRỢ**												

Đơn vị

(Mẫu dùng cho Sở Tài chính)

Phụ lục B.06(II)

(Kèm theo Kế hoạch số 292 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2019				NĂM 2020				NĂM 2021			
		SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN
		Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua		
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												
I	**THU NỘI ĐỊA**												
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhàà nước												
2	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN												
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh												
4	Thuế thu nhập cá nhân												
5	Thuế bảo vệ môi trường												
6	Các loại phí, lệ phí												
	Trong đó: Lệ phí trước bạ												
7	Các khoản thu về nhà, đất												
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp												
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp												
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước												
	- Thu tiền sử dụng đất												
	- Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN												
8	Thu từ hoạt động xổ số												
9	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước												
10	Thu tiền sử dụng khu vực biển												
11	Thu khác ngân sách												
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác												

13	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia												
14	Thu chênh lệch thu chi của NHNN												
II	**THU TỪ DẦU THÔ**												
III	**THU CÂN ĐỐI TRONG HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU**												
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu												
	- Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động XNK												
	- Thuế xuất khẩu												
	-Thuế nhập khẩu												
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa xuất nhập khẩu												
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu												
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng												
IV	**THU VIỆN TRỢ**												

Đơn vị

Phụ lục B.07

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Mẫu dùng cho Sở Tài chính)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	**TỔNG NGUỒN TRONG NĂM = II+III+IV**							
A.1	Chi đầu tư phát triển							
1	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
2	Chi đầu tư trong cân đối NSĐP							
	- Chi đầu tư XDCB tập trung trong hước							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Bội chi NSĐP							
A.2	Chi trả nợ lãi vay							
A.3	Chi thường xuyên							
1	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
2	Cân đối NSĐP							
A.4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
A.5	Chi cải cách tiền lương							
A.6	Bội thu NSĐP							
A.7	Số vay trong năm							
1	Vay bù đắp bội chi							
2	Vay trả nợ gốc							
I	**SỐ GIAO CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**							
1	Chi đầu tư phát triển							
a	Bổ sung cố mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSĐP							
	- Chi đầu tư XDCB tập trung trong nước							

	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	-Bội chi NSĐP							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên							
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSĐP							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
6	Bội thu NSĐP							
7	Số vay trong nẫm							
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc							
11	TỔNG SỐ HĐND CẤP TỈNH THÔNG QUA							
1	Chi đầu tư phát triển							
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSĐP							
	- Chi đầu tư XDCB tập trung trong nước							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Bội chi NSĐP							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên							
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSĐP							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
S	Chi cải cách tiền lương							
6	Bội thu NSĐP							
7	Số vay trong năm							
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc							
8	Dự phòng NSĐP							
III	**SỐ BỔ SUNG TRONG NĂM**							
1	Chi đầu tư phát triển							

a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSĐP							
	- Chi đầu tư XDCB tập trung trong nước							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Bội Chi NSĐP							
	- Từ nguồn cải cách tiền lương							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên							
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSĐP							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
6	Bội thu NSĐP							
7	Số vay trong năm							
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc							
IV	**SỐ CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC SANG NĂM SAU**							
1	Chi đầu tư phát triển							
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSĐP							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên							
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSĐP							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
B	THỰC HIỆN TRONG NĂM							
1	Chi đầu tư phát triển							
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							

	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSĐP							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên							
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSĐP							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
6	Bội thu NSĐP							
7	Số vay trong năm							
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc							
c	QUYẾT TOÁN							
1	Chi đầu tư phát triển							
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSĐP							
	- Chi đầu tư XDCB tập trung trong nước							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Bội chi NSĐP							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên							
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW					*		
b	Cân đối NSĐP							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
6	Bội thu NSĐP							
7	Số vay trong năm							
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc							
D	**SỐ KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUYẾT TOÁN**							
1	Chi đầu tư phát triển							
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							

	#NAME?							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSĐP							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên							
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSĐP							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
Đ	**HỦY DỰ TOÁN**							
1	Chi đầu tư phát triển							
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSĐP							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên							
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSĐP							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							

Đơn vị

Phụ lục B.08

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2021
(Mẫu dùng cho Sở Tài chính)

(Kèm theo Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:					
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		
			Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP		Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP
I	**NĂM 2016**														
1	NSNN														
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao														
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền														
	Số chuyển nguồn năm trước sang														
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH														
	Số quyết toán NSNN														
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN														
3	Số dự án thực hiện trong năm														
II	**NĂM 2017**														
1	NSNN														
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao														
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền														
	Số chuyển nguồn năm trước sang														
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH														
	Số quyết toán NSNN														
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN														
3	Số dự án thực hiện trong năm														
III	**NĂM 2018**														
1	NSNN														
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao														
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền														

	Số chuyển nguồn năm trước sang														
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH														
	Số quyết toán NSNN														
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN														
3	Số dự án thực hiện trong năm														
IV	**NĂM 2019**														
1	NSNN														
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao														
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền														
	Số chuyển nguồn năm trước sang														
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH														
	Số quyết toán NSNN														
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN														
3	Số dự án thực hiện trong năm														
V	**NĂM 2020**														
1	NSNN														
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao														
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền														
	Số chuyển nguồn năm trước sang														
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH														
	Số quyết toán NSNN														
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN														
	Số dự án thực hiện trong năm														
VI	**NĂM 2021**														
1	NSNN														
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao														
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền														

	Số chuyển nguồn năm trước sang														
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH														
	Số quyết toán NSNN														
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN														
3	Số dự án thực hiện trong năm														

Đơn vị

Phụ lục B.09

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ CÁC DNNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ GIAI ĐOẠN 2016-2021

((Mẫu dùng cho các DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng giai đoạn 2016-2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	**DOANH NGHIỆP**									
I	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh									
1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng								
2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng								
2,1	*Tiết kiệm điện*	Kw/h								
2,2	*Tiết kiệm xăng, dầu*	Tấn (lít)								
3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng								
4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng								
5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng								
6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng								
II	**Quản lý đầu tư xây dựng**									

1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án						-		
2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án								
3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được									
3,1	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng								
3,2	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng								
3,3	Thực hiện đầu tư thi công	triệu đồng								
3,4	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng								
4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn									
4,1	*số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí vi phạm pháp luật*	*dự án*					-			
4,2	*Số tiền bị thất thoát; lãng phí, vi phạm pháp luật*	*triệu đồng*								
5	Các nội dung khác									
III	**Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước**									
1	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng								
2	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng								
3	Số tiền sử dụng Sai chế độ, lãng phí	triệu đồng								
IV	**Mua sắm phương tiện**									
1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con									
1,1	*Số lượng xe đầu kỳ*	chiếc						-		
1,2	*Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)*	chiếc								

1,3	*Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ*	chiếc									
1,4	*số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)*	chiếc									
1,5	số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng									
2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc									
2,1	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc						*			
2,2	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng									
V	**Nợ phải thu khó đòi**										
1	Số đầu kỳ	triệu đồng									
2	Số cuối kỳ	triệu đồng									
VI	**Vốn chủ sở hữu**										
1	Số đầu năm	triệu đồng									
2	Số cuối kỳ	triệu đồng									
A	**DOANH NGHIỆP**										
	Thông tin như trên										

Đơn vị

Phụ lục B.10

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TỰ CHỦ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
(Mẫu dùng cho Sở Tài chính)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

		Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
			Trong đó chia theo mức độ tự chủ						Trong đó chia theo mức độ tự chủ						Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
STT	Năm/chỉ tiêu	Tổng số	Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm	Tổng số	Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm	Tổng số	Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
1	Năm 2016																		
2	Năm 2017																		
3	Năm 2018																		
4	Năm 2019																		
5	Năm2020																		
6	Năm 2021																		

Đơn vị:

Phụ lục B.11

TỔNG HỢP THỰC HIỆN BIÊN CHẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2021
(Mẫu dùng cho Sở Nội vụ)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Người

STT	Năm/Chỉ tiêu	Số biên chế TTg giao			Số thực hiện			Số lao động hợp đồng
		Tổng số	*Trong đó:*		Tổng số	*Trong đó:*		
			Công chức	Viên chức		Công chức	Viên chức	
1	**Năm 2015**							
	Số đầu kỳ ngày 01/01							
	Số cuối kỳ ngày 31/12							
2	**Năm 2016**							
	Số đầu kỳ ngày 01/01							
	Số cuối kỳ ngày 31/12							
3	**Năm 2017**							
	Số đầu kỳ ngày 01/01							
	Số cuối kỳ ngày 31/12							
4	**Năm 2018**							
	Số đầu kỳ ngày 01/01							
	Số cuối kỳ ngày 31/12							
5	**Năm 2019**							
	Số đầu kỳ ngày 01/01							
	Số cuối kỳ ngày 31/12							
6	**Năm 2020**							
	Số đầu kỳ ngày 01/01							
	Số cuối kỳ ngày 31/12							
7	**Năm 2021**							
	Số đầu kỳ ngày 01/01							
	Số cuối kỳ ngày 31/12							

Phụ lục C.01

TÌNH HÌNH LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Mẫu dùng cho Sở Tài nguyên và Môi trường)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	NỘI DUNG	Số huyện thực hiện/Tổng số huyện của tỉnh	Ghi chú
1	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010 -		
	Trong đó đã phê duyệt		
2	Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2016 - 2020		
	Trong đó đã phê duyệt		
3	Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030		
	Trong đó đã phê duyệt		
4	Lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2021-2025		
	Trong đó đã phê duyệt		

Đơn vị

Phụ lục C.02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THU HỒI ĐẤT DO VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Mẫu dùng cho Sở Tài nguyên và Môi trường)

(Kèm theo kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Nội dung	Số dự án	Diện tích thu hồi (ha)								Ghi chú
			Đất nông nghiệp (ha)					Đất phi nông nghiệp (ha)			
			Tổng số	Đất lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ, đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Đất nông nghiệp do ủy ban nhân dân cấp xã quản lý (ha)	Đất ở (ha)	Đất PNN không phải đất ở (ha)	Đất khác (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	**Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng an ninh**										
	- Năm 2014										
	- Năm 2015										
	- Năm 2016										
	- Năm 2017										
	- Năm 2018										
	- Năm 2019										
	- Năm 2020										
2	**Thu hồi đất để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng**										
	- Năm 2014										
	- Năm 2015										
	- Năm 2016										
	- Năm 2017										
	- Năm 2018										
	- Năm 2019										
	- Năm 2020										

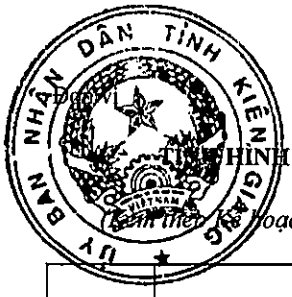

Phụ lục C.03

TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT DO VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Mẫu dùng cho Sở Tài nguyên và Môi trường)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Nội dung báo cáo	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Trong đó diện tích		Tổng diện tích đã giao đất, cho thuê đất(ha)	Diện tích đã giao,		Ghi chú
			Diện tích thu hồi của hộ gia đình, cá nhân (ha)	Diện tích thu hồi của tổ chức kinh tế (ha)		Thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	Không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	**Sử dụng đất không đúng mục đích**							
	- Năm 2014							
	- Năm 2015							
	- Năm 2016							
	- Năm 2017							
	- Năm 2018							
	- Năm 2019							
	- Năm 2020							
	- Năm 2021							
2	**Giao đất, cho thuê đất không đúng đối tượng, không đúng thẩm quyền**							
	- Năm 2014							
	- Năm 2015							
	- Năm 2016							
	- Năm 2017							
	- Năm 2018							
	- Năm 2019							
	- Năm 2020							
	- Năm 2021							
3	**Người sử dụng đất không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước**							
	Theo thứ tự các năm nêu trên							
4	**Đất được giao, cho thuê nhưng không đưa vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng**							
	Theo thứ tự các năm nêu trên							
5	**Các trường hợp thu hồi đất do vi phạm khác**							
	Theo thứ tự các năm nêu trên							

Phụ lục C.04

TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT THEO ĐIỀU 65 LUẬT ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Mẫu dùng cho Sở Tài nguyên và Môi trường)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Nội dung báo cáo	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Trong đó diện tích		Tổng diện tích đã giao đất, cho thuê đất (ha)	Diện tích đã giao,		Ghi chú
			Diện tích thu hồi của hộ gia đình, cá nhân (ha)	Diện tích thu hồi của tổ chức kinh tế (ha)		Thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	Không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	**Dự án bị kê biên, giải thể, phá sản**							
	- Năm 2014							
	- Năm 2015							
	- Năm 2016							
	- Năm 2017							
	- Năm 2018							
	- Năm 2019							
	- Năm 2020							
	- Năm 2021							
2	**Dự án hết thời hạn sử dụng đất không được gia hạn**							
	Theo thứ tự các năm nêu trên							
3	**Dự án gây ô nhiễm môi trường cần di dời**							
	Theo thứ tự các năm nêu trên							
4	**Dự án chấm dứt hoạt động đầu tư**							
	Theo thứ tự các năm nêu trên							
5	**Các trường hợp thu hồi đất do thiên tai**							
	Theo thứ tự các năm nêu trên							

Đơn vị

Phụ lục C.05

TỔNG HỢP GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Mẫu dùng cho Sở Tài nguyên và Môi trường)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Nội dung	Số dự án	Diện tích đất giao, cho thuê, CMĐ (ha)																Ghi chú
			Đất quốc phòng (ha)	Đất an ninh (ha)	Đất KCN, khu chế xuất, Khu công nghệ cao, CCN, làng nghề (ha)	Đất Khu Kinh tế (ha)	Đất trụ sở cơ quan (ha)	Đất khu đô thị, khu dân cư (ha)	Đất khu sản xuất, chế biến nông sản tập trung (ha)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (ha)	Đất kết cấu hạ tầng (ha)	Đất khu du lịch (ha)	Đất di tích lịch sử, văn hóa (ha)	Đất công trình công cộng (ha)	Đất khai thác khoáng sản (ha)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (ha)	Đất khác (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
1	**Giao đất không thu tiền sử dụng đất**																		
	- Năm 2014																		
	- Năm 2015																		
	- Năm 2016																		
	- Năm 2017																		
	- Năm 2018																		
	- Năm 2019																		
	- Năm 2020																		
	- Năm 2021																		
2	**Giao đất có thu tiền sử dụng đất**																		
	Theo thứ tự các năm nêu trên																		
3	**Cho thuê đất**																		
3,1	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê																		
	Theo thứ tự các năm nêu trên																		
3,2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm																		
	Theo thứ tự các năm nêu trên																		
4	**Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất**																		
	Theo thứ tự các năm nêu trên																		

Phụ lục C.06

TÌNH HÌNH GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT THÔNG QUA ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, ĐẤU THẦU DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Mẫu dùng cho Sở Tài nguyên và Môi trường)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Nội dung	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	**Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất**							
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất							
1,1	Diện tích (ha)							
1,2	Tiền thu (triệu đồng)							
2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm							
2,1	Diện tích (ha)							
2,2	Tiền thu (triệu đồng)							
3	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê							
3,1	Diện tích (ha)							
3,2	Tiền thu (triệu đồng)							
II	**Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất**							
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất							
1,1	Diện tích (ha)							
1,2	Tiền thu (triệu đồng)							
2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm							
2,1	Diện tích (ha)							
2,2	Tiền thu (triệu đồng)							
3	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê							
3,1	Diện tích (ha)							
3,2	Tiền thu (triệu đồng)							
III	**Giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất**							
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất							
1,1	Diện tích (ha)							
1,2	Tiền thu (triệu đồng)							
2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm							
2,1	Diện tích (ha)							
2,2	Tiền thu (triệu đồng)							
3	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê							
3,1	Diện tích (ha)							
3,2	Tiền thu (triệu đồng)							

Đơn vị

Phụ lục C.07

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THEO HÌNH THỨC THOẢ THUẬN (ĐIỀU 73 LUẬT ĐẤT ĐAI) GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Mẫu dùng cho Sở Tài nguyên và Môi trường)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Nội dung	Số dự án	Tỷ lệ % diện tích đã hoàn thiện việc chuyển nhượng QSD đất	Tình Hình thực hiện chuyển nhượng				Nguồn gốc đất (ha)				Diện tích giao đất, cho thuê			Ghi chú
				Số hộ đã nhận chuyển nhượng QSD đất	Diện tích đã nhận chuyển nhượng QSD đất (ha)	Số hộ chưa nhận chuyển nhượng QSD đất	Diện tích chưa nhận chuyển nhượng QSD đất (ha)	Diện tích đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân quản lý	Đất nông nghiệp do ủy ban nhân dân xã quản lý	Đất giao thông nội đồng do ủy ban nhân dân xã quản lý	Đất khác	Đất ssăn xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Đất thương mại, dịch vụ (ha)	Mục đích khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ														
1	**Đã thỏa thuận được toàn bộ diện tích**														
	- Năm 2014														
	- Năm 2015														
	- Năm 2016														
	- Năm 2017														
	- Năm 2018														
	- Năm 2019														
	- Năm 2020														
	- Năm 2021														
2	**Không triển khai được dự án do chưa thỏa thuận được hết diện tích đất**														
	- Năm 2014														
	- Năm 2015														
	- Năm 2016														
	- Năm 2017														
	- Năm 2018														
	- Năm 2019														
	- Năm 2020														
	- Năm 2021														

Phụ lục C.08

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Mẫu dùng cho Sở Tài nguyên và Môi trường)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Nội dung	Tổng số vụ việc	Nội dung tranh chấp, khiếu nại,			Vụ việc đã xử lý		Vụ việc chưa xử lý		Ghi chú
			Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Giá đất	Cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Số vụ việc	Diện tích đã xử lý (ha)	Số vụ việc	Diện tích chưa xử lý (ha)	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Vi phạm pháp luật về đất đai									
	- Năm 2014									
	- Năm 2015									
	- Năm 2016									
	- Năm 2017									
	- Năm 2018									
	- Năm 2019									
	- Năm 2020									
	- Năm 2021									
2	Khiếu nại, khiếu kiện về đất đai									
	Theo thứ tự các năm nêu trên									
3	Tố cáo về đất đai									
	Theo thứ tự các năm nêu trên									
4	Tranh chấp đất đai									
4,1	Tòa án nhân dân giải quyết									
	Theo thứ tự các năm nêu trên									
4,2	Chủ tịch UBND, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường giải quyết									
	Theo thứ tự các năm nêu trên									

Đơn vị

Phụ lục C.09

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHIỆP CAO, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Mẫu dùng cho Sở Tài nguyên và Môi trường)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Khu	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch chi tiết			Số dự án thuê đất		Tỷ Lệ lấp đầy (%)	Ghi chú
			Đất sản xuất, kinh doanh (ha)	Đất giao thông (ha)	Đất hạ tầng kỹ thuật (ha)	Trả tiền thuê đất hàng năm	Trả tiền thuê đất một lần		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	**Khu công nghiệp**								
1	Khu công nghiệp A								
	- Đến năm 2015								
	- Giai đoạn 2016-2020								
	-Năm 2021								
2	Khu công nghiệp B								
	- Đến năm 2015								
	- Giai đoạn 2016-2020								
	- Năm 2021								
	...								
II	**Khu chế xuất**								
1	Khu chế xuất A								
	- Đến năm 2015								
	- Giai đoạn 2016-2020								
	- Năm 2021								
2	Khu chế xuất B								
	...								
III	**Khu công nghệ cao**								
1	Khu công nghệ cao A								
	- Đến năm 2015								
	- Giai đoạn 2016-2020								
	- Năm 2021								
2	Khu công nghệ cao B								
IV	**Cụm công nghiệp**								
I	Cụm công nghiệp A								
	- Đến năm 2015								
	- Giai đoạn 2016-2020								
	- Năm 2021								
2	Cụm công nghiệp B								
	...								
V	**Khu làng nghề**								
1	Khu làng nghề A								

	- Đến năm 2015								
	- Giai đoạn 2016-2020								
	- Năm 2021								
2	Khu làng nghề B								

Đơn vị

Phụ lục C.10

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC KHU KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Mẫu dùng cho Sở Tài nguyên và Môi trường)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Khu kinh tế	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch chi tiết							Tỷ lệ lấp đầy (%)	Ghi chú
			Đất nông nghiệp (ha)	Đất ở hiện hữu (ha)	Đất khu đô thị (ha)	Đất trụ sở cơ quan (ha)	Đất quốc phòng, an ninh (ha)	Đất sản xuất kinh doanh (ha)	Đất công trình công cộng (ha)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	**Khu kinh tế A**										
	- Đến năm 2015										
	- Giai đoạn 2016- 2020										
	-Năm 2021										
2	**Khu kinh tế B**										
	...										

Đơn vị

Phụ lục C.11

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC KHU ĐÔ THỊ GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Mẫu dùng cho Sở Tài nguyên và Môi trường)

(Kèm theo Kế hoạch số 222 /KH-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Khu đô thị	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch chi tiết					Diện tích đã được phân lô, bán nền (ha)	Diện tích đã xây dựng theo QHCT	Diện tích chưa xây dựng theo QHCT	Diện tích đất đã chuyển nhượng QSD	Diện tích đất chưa chuyển nhượng QSD đất	Ghi chú
			Đất ở (ha)	Đất giao thông (ha)	Đất thương mại, dịch vụ (ha)	Đất cây xanh, TDTT (ha)	Đất khác (ha)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Khu đô thị A												
	-Đến năm 2015												
	- Giai đoạn 2016-2020												
	-Năm 2021												
2	Khu đô thị B												
	...												